

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015



MỤC LỤC

---000---

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 - Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 28



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		354,163,633,127	322,445,326,250
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	46,404,121,659	39,832,503,811
1. Tiền	111		21,404,121,659	17,832,503,811
2. Các khoản tương đương tiền	112		25,000,000,000	22,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	5,070,336,597	7,113,266,430
1. Chứng khoán kinh doanh	121		70,336,597	10,100,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(2,986,733,570)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5,000,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86,112,739,946	64,319,092,383
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		75,520,873,451	60,329,757,229
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,952,270,780	3,481,859,440
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.03	8,000,000,000	0
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	1,287,148,533	1,449,323,950
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI.05	(1,647,552,818)	(941,848,236)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.06	213,056,568,187	207,011,423,441
1. Hàng tồn kho	141		213,056,568,187	207,011,423,441
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,519,866,738	4,169,040,185
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		109,477,062	327,459,045
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.12a	3,376,441,288	3,750,536,574
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.12a	33,948,388	91,044,566
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		237,487,475,468	210,600,036,560
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		277,000,000	250,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	277,000,000	250,000,000
II. Tài sản cố định	220		192,389,259,711	192,546,774,882
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.07	156,528,198,531	173,057,888,234
- Nguyên giá	222		327,395,830,231	318,728,298,210
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(170,867,631,700)	(145,670,409,976)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.08	35,861,061,180	19,488,886,648
- Nguyên giá	228		37,947,473,802	21,071,968,802
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,086,412,622)	(1,583,082,154)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.09	43,758,600,325	16,509,789,000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		33,298,600,325	6,319,789,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10,460,000,000	10,190,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,062,615,432	1,293,472,678
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	100,000,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.10	1,062,615,432	1,193,472,678
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		591,651,108,595	533,045,362,810

11/01/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014 (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		135,049,666,636	143,265,205,431
I. Nợ ngắn hạn	310		130,304,407,885	138,359,717,680
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.11	30,452,181,050	19,967,649,414
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		127,691,746	12,263,312,929
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12b	7,892,724,815	8,176,988,872
4. Phải trả người lao động	314		35,159,838,704	24,179,844,496
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.13	3,442,741,337	2,764,075,510
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.14	26,850,372,110	28,417,413,645
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	12,891,607,830	29,778,271,482
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.16	13,487,250,293	12,812,161,332
II. Nợ dài hạn	330		4,745,258,751	4,905,487,751
1. Phải trả dài hạn khác	337		116,100,000	170,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4,629,158,751	4,735,487,751
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		456,601,441,959	389,780,157,379
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	456,601,441,959	389,780,157,379
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		253,116,960,000	192,851,020,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		253,116,960,000	192,851,020,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10,392,780,783	8,658,370,783
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		158,834,701,755	144,781,707,755
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34,256,999,421	43,489,058,841
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30,312,785,841	21,833,576,534
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,944,213,580	21,655,482,307
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		591,651,108,595	533,045,362,810

Ngày 03 tháng 02 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC







Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đề

Nguyễn Chí Linh

586
NG
PH
C P
P
PH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			2015	2014 (Trình bày lại)	2015	2014 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	138,347,032,192	133,532,846,376	663,914,334,515	613,154,645,707
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	89,156,546	244,323,240	700,912,295	680,126,996
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		138,257,875,646	133,288,523,136	663,213,422,220	612,474,518,711
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	81,899,810,578	74,903,323,954	361,377,930,633	332,453,069,277
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		56,358,065,068	58,385,199,182	301,835,491,587	280,021,449,434
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	811,700,673	446,582,434	1,968,037,884	1,428,398,029
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	1,619,815,467	2,007,463,900	7,759,292,121	6,872,627,917
<i>Trong đó : - Chi phí lãi vay</i>	23		101,427,665	540,233,537	812,191,275	3,054,844,899
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		281,672,931	177,548,517	538,600,325	319,789,000
9. Chi phí bán hàng	25	VII.08	18,736,205,937	20,164,570,795	141,250,800,587	140,618,511,857
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.09	19,243,062,775	12,459,085,330	63,807,436,412	48,482,075,799
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17,852,354,493	24,378,210,108	91,524,600,676	85,796,420,890
12. Thu nhập khác	31	VII.06	129,454,548	179,090,911	642,822,560	1,504,610,356
13. Chi phí khác	32	VII.07	81,751,407	100,299,863	98,982,245	1,109,394,359
14. Lợi nhuận khác	40		47,703,141	78,791,048	543,840,315	395,215,997
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17,900,057,634	24,457,001,156	92,068,440,991	86,191,636,887
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.11	4,396,588,666	5,436,718,904	21,621,117,207	20,388,794,684
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	85,871,173	(2,990,955)	130,857,246	143,510,559
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13,417,597,795	19,023,273,207	70,316,466,538	65,659,331,644
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.12			3,188	3,055

Ngày 03 tháng 02 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	92,068,440,991	86,191,636,887
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	25,700,552,192	25,155,331,052
- Các khoản dự phòng	03	(2,281,028,988)	(445,171,123)
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1,228,646	109,868,872
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,167,725,451)	(1,132,058,335)
- Chi phí lãi vay	06	812,191,275	3,054,844,899
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	114,133,658,665	112,934,452,252
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(15,615,654,295)	13,450,243,511
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6,045,144,746)	(14,530,325,776)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	10,178,995,919	2,264,645,880
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	317,981,983	449,857,291
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	10,029,663,403	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(812,191,275)	(3,144,289,826)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22,079,832,385)	(26,411,103,402)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	266,300,000	927,589,634
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6,351,382,711)	(7,702,633,656)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	84,022,394,558	78,238,435,908
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(25,376,492,721)	(10,997,275,745)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	96,363,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(13,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(27,030,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	4,001,966,333
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,133,281,051	1,146,329,505
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(63,273,211,670)	(5,752,616,271)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	62,194,450,000	1,475,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	(1,003,000,000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	51,873,993,206	113,765,590,621
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(68,760,656,858)	(155,491,779,762)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(59,486,616,350)	(19,215,266,700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14,178,830,002)	(60,469,455,841)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	6,570,352,886	12,016,363,796
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	39,832,503,811	27,816,134,180
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1,264,962	5,835
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	46,404,121,659	39,832,503,811

Ngày 03 tháng 02 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty gồm Công ty mẹ và một Công ty con, cụ thể như sau :

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là "Công ty mẹ") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 26, trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Theo đó, Công ty mẹ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 03 năm 2002, và các lần sửa đổi sau đó.

Hiện nay, Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 12, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 6 năm 2012.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 20 tháng 10 năm 2008 với mã chứng khoán là OPC.

Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh. Nhà máy của Công ty mẹ đặt tại số 09/ĐX 04 - TH, Tổ 7, Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Công ty con :

Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương (Gọi tắt là "Công ty con") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007.

Hiện nay, Công ty con được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 04, số 3700806295 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 29 tháng 7 năm 2014.

Nhà máy của Công ty con đặt tại số 09A/ĐX 04, Tổ 7, Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

2. Hoạt động chính :

Hoạt động chính của Công ty mẹ là sản xuất dược phẩm, hoá dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Hoạt động chính của Công ty con là trồng cây dược liệu; sản xuất hóa dược, buôn bán hóa phẩm, dịch vụ và bất động sản.

Vốn góp của Công ty mẹ tại Công ty con là 15.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100% quyền sở hữu và tương ứng với quyền biểu quyết tại Công ty con là 100%.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp :

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 776 nhân viên (Tại ngày 31.12.2014 : 762 nhân viên).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

4. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo) :

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có các Công ty liên doanh và liên kết như sau :

Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Công ty
Liên doanh :			
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiên Kiên - TP.Quảng Châu, Trung Quốc	Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV Artecan và các sản phẩm đông dược khác.	250.000 USD	50%
Công ty liên kết :			
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	15 tỷ đồng	40%
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, mỹ phẩm.	77,95 tỷ đồng	28,6%

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho Doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 " Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào Công ty con ". Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại và trình bày lại nhằm mục đích để phù hợp với việc so sánh do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để công bố thông tin theo quy định liên quan đến tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Thông tư 202 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư này thay thế cho các quy định trong phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào Công ty con".

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. NGUYÊN TẮC LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (Công ty mẹ) và Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm OPC Bình Dương (Công ty con) do Công ty mẹ kiểm soát. Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và Công ty con sử dụng để hợp nhất Báo cáo tài chính được lập cho cùng kỳ kế toán năm.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con, sau đó thực hiện điều chỉnh cho các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con đang nằm trong giá trị hàng hoá được loại trừ toàn bộ.

V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất như sau :

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính : Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản ký quỹ, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính : Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là khoản chứng khoán được công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá 12 tháng.

Đầu tư vào Công ty liên kết :

Công ty liên kết là một công ty mà công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Góp vốn liên doanh :

Liên doanh là thoả thuận bằng hợp đồng của hai hay nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Đồng kiểm soát là sự phân chia quyền kiểm soát đối với một hoạt động kinh tế trên cơ sở thoả thuận bằng hợp đồng và đồng kiểm soát chỉ tồn tại khi những quyết định liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh phải được các bên góp vốn nhất trí thông qua.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác :

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư nhưng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ, chi phí xây lắp, thiết bị và chi phí khác có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

9. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được hạch toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả, phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai đã khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

12. Chi phí phải trả

Được ghi nhận khi các khoản chi phí thực tế chưa phải trả nhưng đã được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để bảo đảm khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và số vốn được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế trong quá trình hoạt động .

Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các Công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu và phát hành bổ sung.

Lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc chia cổ tức, trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua Đại hội Đồng Cổ đông.

16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau :

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

17. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) " Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái " và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các Cổ đông

V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Thuế suất thuế TNDN năm 2015 là 22%.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát của công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty, những chức trách quản lý chủ chốt của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
- Tiền mặt	5,746,730,648	1,568,481,176
- Tiền gửi ngân hàng	15,657,391,011	16,264,022,635
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng	25,000,000,000	22,000,000,000
	46,404,121,659	39,832,503,811

Các khoản tương đương tiền đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 thể hiện tiền gửi có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 5,1%/năm đến 5,4%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 : 5%/năm).

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
- Chứng khoán kinh doanh	70,336,597	10,100,000,000
+ Quỹ đầu tư chứng khoán Con Hồ Việt Nam	70,336,597	10,100,000,000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(2,986,733,570)
+ Quỹ đầu tư chứng khoán Con Hồ Việt Nam	-	(2,986,733,570)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5,000,000,000	-
+ Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 6 tháng	5,000,000,000	-
	5,070,336,597	7,113,266,430

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 thể hiện tiền gửi có kỳ hạn sáu tháng tại ngân hàng với lãi suất 6,1%/năm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
- Công ty liên kết vay	8,000,000,000	-
	8,000,000,000	-

Vào ngày 01 tháng 10 năm 2015, Công ty ký Hợp đồng vay vốn số : 02/HĐVV cho Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang (Công ty liên kết) vay số tiền 8.000.000.000 đồng, trong thời hạn một năm với lãi suất 5%/năm để Công ty liên kết bổ sung vốn lưu động, thu mua Dược liệu.

4. Phải thu khác	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng cho nhân viên	411,051,000	404,944,750
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	640,001,119	664,281,158
- Bảo hiểm xã hội	28,444,465	338,455,085
- Chi hộ Liên doanh	200,000,000	-
- Phải thu khác	7,651,949	41,642,957
	1,287,148,533	1,449,323,950
b. Dài hạn		
- Phải thu khác (*)	250,000,000	250,000,000
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	27,000,000	-
	277,000,000	250,000,000

(*) Khoản phải thu dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư góp vốn liên doanh tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Phát triển Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiên Kiên - Thành phố Quảng Châu, Trung Quốc ký ngày 24 tháng 4 năm 2012 với thời hạn hoạt động 10 năm tương ứng với thời gian hoạt động trên giấy phép đầu tư. Theo hợp đồng, mỗi bên góp 50% vốn và lợi nhuận thuần của quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn.

5. Nợ xấu

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Công ty TNHH Nakornluang	277,122,830	-	277,122,830	-
- Nhà thuốc Huỳnh Anh - Bình Dương	151,218,336	9,000,000	151,218,336	-
- Công ty TNHH Tân Lộc Xanh	1,330,179,240	399,053,772	1,330,179,240	931,125,468
- Các đối tượng khác	493,387,887	196,301,703	215,989,796	101,536,498
	2,251,908,293	604,355,475	1,974,510,202	1,032,661,966

Khoản nợ xấu này Công ty đã trích lập dự phòng theo quy định hiện hành.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

6. Hàng tồn kho	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
- Hàng mua đang đi đường	2,258,887,500	-
- Nguyên liệu, vật liệu	99,582,593,456	112,486,413,975
- Công cụ, dụng cụ	179,871,717	310,347,175
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,340,849,449	2,608,487,901
- Thành phẩm	105,273,066,317	89,226,245,270
- Hàng hóa	2,421,299,748	2,379,929,120
	213,056,568,187	207,011,423,441

Như trình bày tại thuyết minh số VI.15, hàng tồn kho với giá trị là 5.501.607.830 đồng đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản tiền vay ngắn hạn từ Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 : 114.070.000.000 đồng).

Không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014.

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2014	180,538,910,675	116,395,482,047	18,981,436,455	2,812,469,033	318,728,298,210
Mua mới	238,523,936	5,113,940,648	3,315,067,437	-	8,667,532,021
Tại ngày 31/12/2015	180,777,434,611	121,509,422,695	22,296,503,892	2,812,469,033	327,395,830,231
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 31/12/2014	53,651,113,607	79,338,207,286	10,121,277,199	2,559,811,884	145,670,409,976
Khấu hao trong năm	9,282,572,047	13,045,379,472	2,767,566,810	101,703,395	25,197,221,724
Tại ngày 31/12/2015	62,933,685,654	92,383,586,758	12,888,844,009	2,661,515,279	170,867,631,700
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2014	126,887,797,068	37,057,274,761	8,860,159,256	252,657,149	173,057,888,234
Tại ngày 31/12/2015	117,843,748,957	29,125,835,937	9,407,659,883	150,953,754	156,528,198,531

Nguyên giá TSCĐ đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 65.842.194.532 đồng. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 : 61.429.609.388 đồng).

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2014	19,781,333,802	1,290,635,000	21,071,968,802
Tăng trong năm	16,875,505,000	-	16,875,505,000
Tại ngày 31/12/2015	36,656,838,802	1,290,635,000	37,947,473,802
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 31/12/2014	1,087,818,270	495,263,884	1,583,082,154
Khấu hao trong năm	254,907,972	248,422,496	503,330,468
Tại ngày 31/12/2015	1,342,726,242	743,686,380	2,086,412,622
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2014	18,693,515,532	795,371,116	19,488,886,648
Tại ngày 31/12/2015	35,314,112,560	546,948,620	35,861,061,180

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
- Góp vốn liên kết	33,298,600,325	6,319,789,000
+ Công ty CP Dược OPC Bắc Giang	6,000,000,000	6,000,000,000
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (*)	26,760,000,000	-
- Phần lợi nhuận được chia	538,600,325	319,789,000
+ Công ty CP Dược OPC Bắc Giang	538,600,325	319,789,000
- Đầu tư dài hạn khác	10,460,000,000	10,190,000,000
+ Cổ phiếu	10,460,000,000	10,190,000,000
	<u>43,758,600,325</u>	<u>16,509,789,000</u>

(*) Theo Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần số 458, Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC sở hữu 2.230.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25, chiếm tỷ lệ 28,61%. Đây là số cổ phần do Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25 phát hành cho cổ đông chiến lược với giá 12.000 đ/cổ phiếu (Mệnh giá 10.000 đ/cổ phiếu), theo đó tổng số tiền Công ty OPC đầu tư là 26.760.000.000 đồng.

Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu như sau :

	Tại ngày 31/12/2015		Tại ngày 31/12/2014	
	Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CP	Giá trị
- Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	180,000	4,070,000,000	144,000	3,800,000,000
- Công ty CP Dược Hà Tĩnh	225,000	2,750,000,000	225,000	2,750,000,000
- Công ty CP Bao bì Dược	100,000	1,500,000,000	100,000	1,500,000,000
- Công ty CP Hóa dược Việt Nam	50,000	1,250,000,000	50,000	1,250,000,000
- Công ty CP Vật tư Y tế Dược Thái Bình	7,000	790,000,000	7,000	790,000,000
- Cty CP Dược và TBVT YT Tuyên Quang	10,000	100,000,000	10,000	100,000,000
		<u>10,460,000,000</u>		<u>10,190,000,000</u>

Không có khoản dự phòng cần phải trích lập cho các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

10. Thuế thu nhập hoãn lại

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ và năm trước.

	Lãi/lỗ CLTG chưa thực hiện VND	Dự phòng phải trả dài hạn VND	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2014	(752,970)	1,242,174,312	95,561,895	1,336,983,237
Tăng lợi nhuận trong năm	(84,510)	(200,367,007)	56,940,958	(143,510,559)
Tại ngày 31/12/2014	(837,480)	1,041,807,305	152,502,853	1,193,472,678
Giảm lợi nhuận trong năm	488,185	(23,392,380)	(107,953,051)	(130,857,246)
Tại ngày 31/12/2015	(349,295)	1,018,414,925	44,549,802	1,062,615,432

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

11. Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
- Công ty TNHH Kim Hà Việt	3,135,356,840	1,545,172,750
- Công ty TNHH TM & DV Hoàng Anh Duy	472,710,150	1,370,969,050
- Công ty TNHH Nhựa Minh Thành	753,397,315	516,774,522
- Phải trả các bên liên quan (Xem thuyết minh VIII.2)	6,868,575,400	4,177,378,350
- Phải trả cho các đối tượng khác	19,222,141,345	12,357,354,742
	30,452,181,050	19,967,649,414

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

12. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp nhà nước

a. Phải thu	31/12/2014 VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã thực thu trong năm VND	31/12/2015 VND
- Thuế giá trị gia tăng	3,750,536,574	25,861,774,318	26,235,869,604	3,376,441,288
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	40,108,167	-	40,108,167	-
- Thuế thu nhập cá nhân	50,936,399	-	16,988,011	33,948,388
	3,841,581,140	25,861,774,318	26,292,965,782	3,410,389,676

b. Phải nộp	31/12/2014 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2015 VND
- Thuế giá trị gia tăng	28	9,187,079,670	9,187,079,698	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1,306,200	35,511,689	30,929,889	5,888,000
- Thuế nhập khẩu	-	1,267,143,191	1,267,143,191	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,712,135,361	21,621,117,207	22,119,940,552	7,213,312,016
- Thuế thu nhập cá nhân	463,547,283	6,811,853,224	6,601,875,708	673,524,799
- Tiền thuê đất	-	2,380,084,080	2,380,084,080	-
- Các loại thuế khác	-	167,388,863	167,388,863	-
	8,176,988,872	41,470,177,924	41,754,441,981	7,892,724,815

13. Chi phí phải trả	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
- Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, tiếp thị	-	1,333,213,339
- Chi phí nghiên cứu	464,464,916	438,235,437
- Chi phí điện sản xuất	145,597,000	109,359,900
- Chi phí thuê đất	2,026,664,540	-
- Chi phí lãi vay	-	54,782,585
- Chi phí khác	806,014,881	828,484,249
	3,442,741,337	2,764,075,510

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

14. Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
- Kinh phí công đoàn	1,418,994,070	1,669,503,697
- Bảo hiểm xã hội	14,186,000	7,864,598
- Cổ tức	25,311,696,000	26,380,775,350
- Phải trả khác	105,496,040	359,270,000
	26,850,372,110	28,417,413,645

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2014		Trong kỳ		31/12/2015
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	
- Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh 1 - Hồ Chí Minh	4,103,113,236	13,313,161,176	17,416,274,412	-	
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	9,412,127,846	13,190,000,000	15,212,127,846	7,390,000,000	
- Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	12,863,030,400	-	12,863,030,400	-	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hàm Nghi	-	18,069,224,200	18,069,224,200	-	
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	5,501,607,830	-	5,501,607,830	
- Ngân hàng TM Cổ phần Á Châu - CN Bình Tây	3,400,000,000	1,800,000,000	5,200,000,000	-	
	29,778,271,482	51,873,993,206	68,760,656,858	12,891,607,830	

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số : 0133/KH/15NH với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Tp. HCM với hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 31 tháng 3 năm 2016. Khoản vay chịu lãi suất áp dụng theo lãi suất cho vay thỏa thuận tại thời điểm nhận nợ, nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay ưu đãi của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam quy định từng thời kỳ. Công ty sử dụng hàng tồn kho tương đương giá trị dư nợ vay để bảo đảm cho khoản vay này (Xem thuyết minh số VI.6).

Ngày 02 tháng 4 năm 2015, Công ty con ký Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung với Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) với hạn mức tín dụng là 500.000 Đô la Mỹ và có hiệu lực trong một năm nhằm bổ sung vốn lưu động mua nguyên liệu trong nước và nhập khẩu. Khoản vay này chịu lãi suất cơ bản USD/VND cộng với lãi biên tối đa 1.5%/năm (Lãi suất cho vay cơ bản được quyết định bởi ngân hàng tại mỗi kỳ xem xét lại lãi suất). Tài sản bảo đảm là các khoản phải thu trị giá ít nhất 500.000 Đô la Mỹ và bảo lãnh của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC.

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
- Số dư đầu năm	12,812,161,332	13,028,158,761
- Trích lập từ lợi nhuận sau thuế	7,026,497,000	6,545,404,000
- Sử dụng quỹ	(6,351,408,039)	(6,761,401,429)
- Số dư cuối năm	13,487,250,293	12,812,161,332

17. Vốn chủ sở hữu**Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
I. Số dư đầu năm trước	128,568,600,000	72,468,790,783	118,834,039,755	12,856,860,000	29,724,880,827	362,453,171,365
Lợi nhuận trong năm					65,659,331,644	65,659,331,644
Tăng vốn trong năm	64,282,420,000	(64,282,420,000)				-
Chênh lệch giá bán và giá mua cổ phiếu quỹ		472,000,000				472,000,000
Phân phối quỹ			9,818,106,000	3,272,702,000	(13,090,808,000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(6,545,404,000)	(6,545,404,000)
Chia lãi liên doanh					(205,291,630)	(205,291,630)
Chi cổ tức đợt cuối năm 2013 (5%)					(6,398,930,000)	(6,398,930,000)
Chi cổ tức đợt 1 năm 2014 (10%)					(19,285,102,000)	(19,285,102,000)
Tạm trích cổ tức đợt 2 năm 2014					(6,428,618,000)	(6,428,618,000)
Hoàn nhập cổ tức của cổ phiếu quỹ					59,000,000	59,000,000
Áp dụng chính sách kế toán mới			16,129,562,000	(16,129,562,000)		
II. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	192,851,020,000	8,658,370,783	144,781,707,755	-	43,489,058,841	389,780,157,379
Lợi nhuận trong năm					70,316,466,538	70,316,466,538
Tăng vốn trong năm	60,265,940,000					60,265,940,000
Chênh lệch giá bán và mệnh giá		1,928,510,000				1,928,510,000
Chi phí phát hành cổ phiếu		(194,100,000)				(194,100,000)
Phân phối quỹ			14,052,994,000	-	(14,052,994,000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(7,026,497,000)	(7,026,497,000)
Chi thêm cổ tức năm 2014 (*)					(12,856,484,000)	(12,856,484,000)
Chi cổ tức đợt 1 năm 2015 (**)					(20,249,357,000)	(20,249,357,000)
Trích cổ tức đợt 2 năm 2015					(25,311,696,000)	(25,311,696,000)
Lãi liên doanh trong năm					(51,497,958)	(51,497,958)
III. Số dư tại ngày 31/12/2015	253,116,960,000	10,392,780,783	158,834,701,755	-	34,256,999,421	456,601,441,959

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số : 382/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 10 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2014 bằng tiền mặt với số tiền là 38.570.204.000 đồng tương ứng với 20% vốn cổ phần của Công ty. Theo đó, Công ty đã trích thêm số tiền là 12.856.484.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm 2014 để tiến hành việc chi trả cổ tức như nêu trên (Số cổ tức tạm trích trong năm 2014 là 25.713.720.000 đồng).

(**) Công ty đã chia cổ tức đợt 1 của năm 2015 với số tiền là 20.249.357.000 đồng theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số : 1026/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 9 năm 2015 và trích cổ tức đợt 2 năm 2015 với tỷ lệ là 10% trên vốn điều lệ tương ứng số tiền là 25.311.696.000 đồng theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số : 148/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 01 năm 2016.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã tạm trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015 lần lượt với các số tiền là 14.052.994.000 đồng, 7.026.497.000 đồng theo Điều lệ của Công ty.

Số liệu sau cùng liên quan đến việc chia cổ tức và phân phối các quỹ nêu trên từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015 sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	253,116,960,000	192,851,020,000
- Vốn góp đầu năm	192,851,020,000	128,568,600,000
- Vốn góp tăng trong năm (*)	60,265,940,000	64,282,420,000
- Vốn góp cuối năm	253,116,960,000	192,851,020,000

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 382/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 10 tháng 4 năm 2015, Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 964.255 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần cho Cán bộ Công nhân viên theo chương trình ESOP với giá bán là 12.000 đồng/cổ phần. Theo đó, tổng số tiền Công ty đã thu được là 11.571.060.000 đồng và được Công ty ghi nhận vào Vốn điều lệ và Thặng dư vốn cổ phần với số tiền lần lượt là 9.642.550.000 đồng và 1.928.510.000 đồng. Các cổ phiếu phát hành thêm này được niêm yết chính thức vào ngày 19 tháng 8 năm 2015 theo Quyết định số : 355/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 8 năm 2015 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 382/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 10 tháng 4 năm 2015, Công ty cũng đã hoàn tất việc phát hành thêm 5.062.339 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần cho cổ đông hiện hữu theo phương thức chào bán với tỷ lệ 4:1, giá bán là 10.000 đồng/cổ phần. Theo đó, tổng số tiền Công ty đã thu được là 50.623.390.000 đồng và được Công ty ghi nhận vào Vốn điều lệ là 50.623.390.000 đồng. Các cổ phiếu phát hành thêm này được niêm yết chính thức vào ngày 18 tháng 12 năm 2015 theo Quyết định số : 573/QĐ-SGDHCM ngày 16 tháng 12 năm 2015 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng cổ phiếu và tỷ lệ nắm giữ

	Tại 31/12/2015		Tại 31/12/2014	
- Cổ đông nhà nước	3,562,650	14.08%	3,562,650	18.47%
- Các cổ đông khác	21,749,046	85.92%	15,722,452	81.53%
	<u>25,311,696</u>	<u>100.00%</u>	<u>19,285,102</u>	<u>100.00%</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Cổ phiếu :	31/12/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký và đã phát hành :	25,311,696	19,285,102
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :	25,311,696	19,285,102
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu		

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Cổ tức :	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
- Số dư đầu năm	26,380,775,350	13,542,392,050
- Cổ tức công bố và tạm trích trong năm	58,417,537,000	32,112,650,000
- Hoàn nhập cổ tức của cổ phiếu quỹ	-	(59,000,000)
- Cổ tức đã chi trả trong năm	(59,486,616,350)	(19,215,266,700)
- Số dư cuối năm	<u>25,311,696,000</u>	<u>26,380,775,350</u>

17. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán :

Ngoại tệ các loại :	31/12/2015	31/12/2014
- Đô la Mỹ ("USD")	<u>33,464</u>	<u>35</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
+ Doanh thu thành phẩm, hàng hóa	653,972,587,300	602,036,365,043
+ Doanh thu vật tư, nguyên liệu	9,825,703,215	10,790,247,502
+ Doanh thu dịch vụ	116,044,000	328,033,162
	<u>663,914,334,515</u>	<u>613,154,645,707</u>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
+ Hàng bán bị trả lại	700,912,295	680,126,996
	<u>700,912,295</u>	<u>680,126,996</u>
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
+ Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	312,917,138,783	291,819,141,513
+ Giá vốn hàng khuyến mãi	47,759,246,789	30,469,509,857
+ Giá vốn vật tư, nguyên liệu	674,974,424	9,922,907,588
+ Giá vốn dịch vụ	26,570,637	241,510,319
	<u>361,377,930,633</u>	<u>332,453,069,277</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH (Tiếp theo)

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
+ Lãi tiền gửi Ngân hàng	932,347,051	457,722,172
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	116,141,661	242,651,857
+ Lãi cho vay	94,444,400	-
+ Cổ tức được chia	821,145,000	728,024,000
+ Chiết khấu thanh toán nhận được	3,959,772	-
	1,968,037,884	1,428,398,029
5. Chi phí tài chính		
+ Chi phí lãi vay	812,191,275	3,054,844,899
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	825,646,757	577,059,868
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	109,868,872
+ Chiết khấu thanh toán	6,121,454,089	3,966,587,041
+ Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(835,732,763)
	7,759,292,121	6,872,627,917
6. Thu nhập khác		
+ Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	96,363,636
+ Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	576,636,373	500,181,822
+ Thu nhập khác	66,186,187	908,064,898
	642,822,560	1,504,610,356
7. Chi phí khác		
+ Chi phí khác	98,982,245	1,109,394,359
	98,982,245	1,109,394,359
8. Chi phí bán hàng		
+ Chi phí nhân viên	93,426,264,464	82,913,695,701
+ Chi phí quảng cáo, tiếp thị	12,526,418,311	25,010,605,689
+ Chi phí bán hàng khác	35,298,117,812	32,694,210,467
	141,250,800,587	140,618,511,857



VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH (Tiếp theo)

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
+ Chi phí nhân viên	24,073,968,094	22,668,660,692
+ Thuế, lệ phí	4,550,681,827	3,150,020,168
+ Chi phí quản lý khác	35,182,786,491	22,663,394,939
	63,807,436,412	48,482,075,799
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu	325,680,445,728	292,416,667,439
+ Chi phí nhân công	155,031,140,520	141,554,671,576
+ Chi phí khấu hao	25,700,552,192	25,155,331,052
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	40,544,213,660	41,525,172,985
+ Chi phí khác bằng tiền	58,903,743,870	42,465,250,692
	605,860,095,970	543,117,093,744
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán hiện hành	92,068,440,991	86,191,636,887
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	7,563,584,884	6,425,370,261
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán	2,109,142,854	1,667,076,802
- Tổng thu nhập chịu thuế hiện hành	97,522,883,021	90,949,930,346
- Thuế suất hiện hành	22%	22%
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	21,455,034,264	20,008,984,676
- Bổ sung chi phí thuế TNDN các năm trước	166,082,943	379,810,008
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	21,621,117,207	20,388,794,684
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	130,857,246	143,510,559
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	70,316,466,538	65,659,331,644
Trong đó :		
- Chia lãi cho Liên doanh	51,497,958	205,291,630
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông phổ thông	70,264,968,580	65,454,040,014
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	7,026,497,000	6,545,404,000
- Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	63,238,471,580	58,908,636,014
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành	19,835,916	19,285,102
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,188	3,055

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm bảo đảm rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số V.2.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản tài chính		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	46,404,121,659	39,832,503,811
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	5,070,336,597	7,113,266,430
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	74,330,972,582	59,679,551,950
- Các khoản ký quỹ	667,001,119	664,281,158
	126,472,431,957	107,289,603,349
Công nợ tài chính		
- Vay	12,891,607,830	29,778,271,482
- Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	55,985,473,090	46,877,694,764
- Chi phí phải trả	3,442,741,337	2,764,075,510
	72,319,822,257	79,420,041,756

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/ cuối năm như sau :

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
- Đô la Mỹ (USD)	1,113,418,697	621,406,485	1,586,703,300	13,845,211,400

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ.

Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ban Giám đốc sử dụng tỷ lệ thay đổi 5% để phân tích rủi ro tỷ giá, nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ cao/thấp hơn khoản tương ứng là 23,664,230 đồng. (Năm 2014 : 661.190.246 đồng)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước . Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này Công ty quản trị bằng cách mua dự trữ các nguyên liệu theo mùa vụ và các nguyên liệu chính.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm bảo đảm đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, bảo đảm mức phụ trội giữa công nợ và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm bảo đảm Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	46,404,121,659	-	46,404,121,659
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	5,070,336,597	-	5,070,336,597
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	74,080,972,582	250,000,000	74,330,972,582
- Các khoản ký quỹ	640,001,119	27,000,000	667,001,119
	126,195,431,957	277,000,000	126,472,431,957
Công nợ tài chính			
- Vay	12,891,607,830	-	12,891,607,830
- Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	55,869,373,090	116,100,000	55,985,473,090
- Chi phí phải trả	3,442,741,337	-	3,442,741,337
	72,203,722,257	116,100,000	72,319,822,257
Chênh lệch thanh khoản thuần	53,991,709,700	160,900,000	54,152,609,700
Tại ngày 31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	39,832,503,811	-	39,832,503,811
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	7,113,266,430	-	7,113,266,430
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	59,429,551,950	250,000,000	59,679,551,950
- Các khoản ký quỹ	664,281,158	-	664,281,158
	107,039,603,349	250,000,000	107,289,603,349
Công nợ tài chính			
- Vay	29,778,271,482	-	29,778,271,482
- Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	46,707,694,764	170,000,000	46,877,694,764
- Chi phí phải trả	2,764,075,510	-	2,764,075,510
	79,250,041,756	170,000,000	79,420,041,756
Chênh lệch thanh khoản thuần	27,789,561,593	80,000,000	27,869,561,593

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

2. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan

OPC Bắc Giang	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Mua nguyên vật liệu	37,268,116,400	36,852,614,500
Lợi nhuận được chia	319,789,000	410,694,627

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát đã chi trả trong kỳ như sau :

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	7,989,438,414	7,967,504,771

3. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

Phải trả cho người bán	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
OPC Bắc Giang	6,868,575,400	4,177,378,350

4. Cam kết thuê hoạt động

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	2,380,084,080	2,757,972,360

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau :

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
- Trong vòng 1 năm	2,380,084,080	2,757,972,360
- Từ 2 đến 5 năm	9,520,336,320	11,031,889,440
- Trên 5 năm	6,933,514,500	2,757,972,360
	18,833,934,900	16,547,834,160

Khoản cam kết này chủ yếu liên quan đến tiền thuê đất tối thiểu mà Công ty phải trả hàng năm cho lô đất tại 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh đến cuối năm 2020 và lô đất tại 65-67 Phùng Hưng, Phường 13, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh đến ngày 01 tháng 01 năm 2046.

5. Báo cáo bộ phận

Theo chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận Công ty OPC không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý), OPC hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh Dược phẩm và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam. Do đó, OPC không trình bày báo cáo bộ phận.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

6. Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của quý 4 và năm 2014, và một số chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày lại để phù hợp với chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Chi tiết như sau :

<u>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</u>	Trình bày quý 4 năm 2014 VND	Phân loại lại VND	Trình bày sau phân loại lại VND
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	133,528,565,776	4,280,600	133,532,846,376
- Các khoản giảm trừ doanh thu	248,442,640	(4,119,400)	244,323,240
- Giá vốn hàng bán	67,065,437,128	7,837,886,826	74,903,323,954
- Chi phí bán hàng	27,997,460,966	(7,832,890,171)	20,164,570,795
- Thu nhập khác	187,490,911	(8,400,000)	179,090,911
- Chi phí khác	105,296,518	(4,996,655)	100,299,863
	Trình bày năm 2014 VND	Phân loại lại VND	Trình bày sau phân loại lại VND
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	612,879,556,171	275,089,536	613,154,645,707
- Các khoản giảm trừ doanh thu	719,917,460	(39,790,464)	680,126,996
- Giá vốn hàng bán	301,742,049,101	30,711,020,176	332,453,069,277
- Chi phí bán hàng	171,088,021,714	(30,469,509,857)	140,618,511,857
- Thu nhập khác	1,819,490,356	(314,880,000)	1,504,610,356
- Chi phí khác	1,350,904,678	(241,510,319)	1,109,394,359

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

6. Số liệu so sánh (Tiếp theo)

<u>Bảng cân đối kế toán</u>	Trình bày năm trước VND	Phân loại lại VND	Trình bày sau phân loại lại VND
- Phải thu ngắn hạn khác	380,098,042	1,069,225,908	1,449,323,950
- Tài sản ngắn hạn khác	1,042,225,908	(1,042,225,908)	-
- Tài sản dài hạn khác	27,000,000	(27,000,000)	-
- Phải thu dài hạn khác	-	250,000,000	250,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6,569,789,000	(250,000,000)	6,319,789,000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	20,290,000,000	(10,100,000,000)	10,190,000,000
- Chứng khoán kinh doanh	-	10,100,000,000	10,100,000,000
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(2,986,733,570)	2,986,733,570	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(2,986,733,570)	(2,986,733,570)
- Vốn góp của chủ sở hữu	192,851,020,000	-	192,851,020,000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	-	192,851,020,000	192,851,020,000
- Quỹ đầu tư phát triển	128,652,145,755	16,129,562,000	144,781,707,755
- Quỹ dự phòng tài chính	16,129,562,000	(16,129,562,000)	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	43,489,058,841	-	43,489,058,841
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	-	21,833,576,534	21,833,576,534
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	-	21,655,482,307	21,655,482,307

Ngày 03 tháng 02 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh